



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
SÔNG BA**

**Báo cáo tài chính**

**Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014**

<b>MỤC LỤC</b>	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Ba công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014.

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/01/2014). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SBA. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 01/06/2010.

*Vốn điều lệ: 604.882.610.000 đồng*

*Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2014: 604.882.610.000 đồng*

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc là:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Khe Diên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Krông H' năng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Trung tâm Tư vấn và Kiểm định an toàn đập.

### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV. Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV. Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện. Tư vấn kiểm định, giám định chất lượng đập và công trình xây dựng thủy điện; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, hạ tầng cấp nước sinh hoạt nông thôn). Tư vấn điều tra, thu thập, tính toán, dự báo về khí tượng, thủy văn các giai đoạn xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, hồ nuôi trồng thủy sản, công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển; Tư vấn giám định chất lượng các loại công trình xây dựng. Khảo sát trắc địa công trình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện. Xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV. Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện; Xây dựng các công trình xây dựng vừa và nhỏ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác khoáng sản;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị cơ điện;

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu chế tạo phần cơ khí, phần điện thuộc nhà máy thủy điện; Chuyển giao công nghệ về kỹ thuật xây dựng, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê đất, nhà xưởng, kho bãi.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: 230 Nguyễn Tri Phương, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (0511) 3653 592 - (0511) 3653 596
- Fax: (0511) 3653 593
- Email: sba2007@songba.vn
- Website: www.songba.vn

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 88 người, trong đó cán bộ quản lý là 8 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập các Báo cáo tài chính này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

- |                            |              |                              |
|----------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Thành         | Chủ tịch     | Bổ nhiệm ngày 27/03/2014     |
| • Ông Thái Văn Thắng       | Chủ tịch     | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007     |
|                            |              | Miễn nhiệm ngày 27/03/2014   |
|                            | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 27/03/2014     |
| • Ông Nguyễn Trọng Bình    | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007     |
|                            |              | Miễn nhiệm ngày 27/03/2014   |
|                            | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 27/03/2014     |
| • Ông Phạm Phong           | Ủy viên      | Bổ nhiệm lại ngày 27/03/2014 |
| • Ông Đinh Châu Hiếu Thiện | Ủy viên      | Bổ nhiệm lại ngày 27/03/2014 |

### **Ban Kiểm soát**

- |                        |            |                          |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Thành Sơn | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| • Ông Trần Quang Cần   | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| • Ông Trần Ngọc Tuấn   | Ủy viên    | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                      |                   |                          |
|----------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Phạm Phong     | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 29/09/2007 |
| • Ông Nguyễn Thế Duy | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/05/2014 |
| • Ông Phạm Thái Hùng | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm ngày 15/01/2010 |

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Kiểm toán độc lập**

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

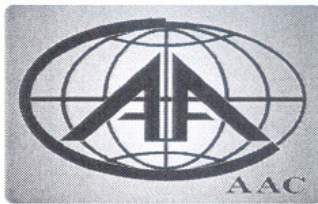
Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2014



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
**THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL**

Trụ sở chính  
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vnn.vn  
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 928/BCSX-AAC

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Ba**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, được lập ngày 25/07/2014 của Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 5 đến trang 30. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

### **Phạm vi soát xét**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Nguyễn Trọng Hiếu – Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0391-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2014

**Phan Thị Lan Trang – Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1936-2013-010-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Ngày 30 tháng 06 năm 2014**

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,  
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>52.549.100.522</b>	<b>112.998.774.904</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>6.998.374.786</b>	<b>20.406.121.445</b>
1. Tiền	111		6.998.374.786	14.406.121.445
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	6.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>35.930.047.827</b>	<b>88.918.817.145</b>
1. Phải thu khách hàng	131		20.379.489.974	78.123.593.325
2. Trả trước cho người bán	132		5.195.991.222	3.566.811.760
3. Các khoản phải thu khác	135	6	10.354.566.631	7.228.412.060
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.344.728.686</b>	<b>1.584.833.825</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	2.344.728.686	1.584.833.825
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.275.949.223</b>	<b>2.089.002.489</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	254.273.646	531.453.785
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		831.389.293	436.711.729
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	6.190.286.284	1.120.836.975
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.396.255.969.511</b>	<b>1.408.014.829.637</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.390.226.871.406</b>	<b>1.401.508.135.086</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.375.946.185.472	1.390.454.302.950
- Nguyên giá	222		1.588.621.292.027	1.589.264.329.420
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(212.675.106.555)	(198.810.026.470)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	5.263.407.580	5.287.437.580
- Nguyên giá	228		5.478.061.800	5.478.061.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(214.654.220)	(190.624.220)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	9.017.278.354	5.766.394.556
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.029.098.105</b>	<b>6.506.694.551</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.065.098.105	3.542.694.551
2. Tài sản dài hạn khác	268	14	2.964.000.000	2.964.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.448.805.070.033</b>	<b>1.521.013.604.541</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>812.330.863.063</b>	<b>838.102.045.623</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>182.004.915.211</b>	<b>165.148.237.631</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	112.934.959.286	124.204.676.592
2. Phải trả người bán	312		12.690.266.809	10.701.974.576
3. Người mua trả tiền trước	313		1.082.386.550	822.112.800
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	9.867.672.603	16.521.700.069
5. Phải trả người lao động	315		1.691.088.337	5.204.374.390
6. Chi phí phải trả	316	17	10.931.075.561	3.143.174.122
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	30.619.625.795	3.253.379.697
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.187.840.270	1.296.845.385
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>630.325.947.852</b>	<b>672.953.807.992</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	19	630.325.947.852	672.953.807.992
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>636.474.206.970</b>	<b>682.911.558.918</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>636.474.206.970</b>	<b>682.911.558.918</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	604.882.610.000	604.882.610.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	(95.000.000)	(95.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	20	4.692.172.664	4.394.685.584
4. Cổ phiếu quỹ	414	20	(1.588.920.333)	(1.588.920.333)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417	20	4.927.608.569	3.272.258.348
6. Quỹ dự phòng tài chính	418	20	5.492.515.025	3.506.094.760
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20	18.163.221.045	68.539.830.559
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.448.805.070.033</b>	<b>1.521.013.604.541</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	30/06/2014	31/12/2013
Ngoại tệ (USD)	892,37	904,82



Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2014



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,  
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	21	72.512.083.223	48.284.676.488
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	21	72.512.083.223	48.284.676.488
4. Giá vốn hàng bán	11	22	26.763.650.683	18.113.595.143
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng &amp; cc dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>45.748.432.540</b>	<b>30.171.081.345</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	24.645.246	190.676.430
7. Chi phí tài chính	22	24	25.142.095.303	38.647.741.650
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	24.277.498.102	33.440.472.626
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.885.828.242	3.500.534.269
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>17.745.154.241</b>	<b>(11.786.518.144)</b>
11. Thu nhập khác	31	25	65.062.228	337.317.647
12. Chi phí khác	32	26	164.396.058	382.727.638
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(99.333.830)</b>	<b>(45.409.991)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>27</b>	<b>17.645.820.411</b>	<b>(11.831.928.135)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.628.561.183	907.130.663
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>	<b>27</b>	<b>16.017.259.228</b>	<b>(12.739.058.798)</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	266	(256)



Phạm Phong

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2014

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu


Trương Ngọc Hùng

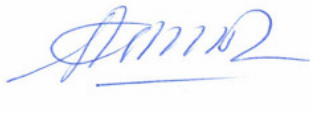
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các quy định sửa đổi,  
bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	137.803.036.498	39.355.424.057
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(24.951.792.022)	(11.659.179.152)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(7.327.338.013)	(5.088.529.470)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(19.160.991.706)	(26.543.619.589)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(865.732.948)	(581.845.781)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	153.701.054	49.073.597.714
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(9.061.277.617)	(3.675.019.960)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>76.589.605.246</b>	<b>40.880.827.819</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(2.571.897.895)	(41.678.781.485)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	396.069.057	190.676.430
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.175.828.838)</b>	<b>(41.488.105.055)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	57.000.000.000	98.364.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(111.739.237.076)	(100.148.891.328)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(33.082.473.389)	(80.005.240)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(87.821.710.465)</b>	<b>(1.864.896.568)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(13.407.934.057)</b>	<b>(2.472.173.804)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	20.406.121.445	11.847.774.270
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	187.398	190.837
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>6.998.374.786</b>	<b>9.375.791.303</b>

  
Tổng Giám đốc  
  
Phạm Phong  
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2014

Kế toán trưởng  
  
Phạm Thái Hùng

Người lập biểu  
  
Trương Ngọc Hùng

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **1. Đặc điểm hoạt động**

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/01/2014). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

#### ***Ngành nghề kinh doanh chính***

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV. Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV. Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện. Tư vấn kiểm định, giám định chất lượng đập và công trình xây dựng thủy điện; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, hạ tầng cấp nước sinh hoạt nông thôn). Tư vấn điều tra, thu thập, tính toán, dự báo về khí tượng, thủy văn các giai đoạn xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, hồ nuôi trồng thủy sản, công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển; Tư vấn giám định chất lượng các loại công trình xây dựng. Khảo sát trắc địa công trình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện. Xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV. Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện; Xây dựng các công trình xây dựng vừa và nhỏ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác khoáng sản;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị cơ điện;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu chế tạo phần cơ khí, phần điện thuộc nhà máy thủy điện; Chuyển giao công nghệ về kỹ thuật xây dựng, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê đất, nhà xưởng, kho bãi.

### **2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá được xử lý theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

### 4.6 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

Trong đó, thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc Nhà máy thủy điện Krông H' năng áp dụng tại Công ty dài hơn so với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính. Việc điều chỉnh này đã được Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng phê duyệt tại Quyết định số 293/QĐ-STC ngày 29 tháng 06 năm 2011. Theo đó, thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc, thiết bị	15

Để đảm bảo việc khấu hao phù hợp với tình hình sử dụng thực tế và tính chất mùa vụ của sản xuất thủy điện, riêng các TSCĐ sử dụng trực tiếp tại Nhà máy thủy điện Khe Diên và Nhà máy thủy điện Krông H' năng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Cụ thể:

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích} \\ \text{khấu hao} \\ \text{trong kỳ} \end{array} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\text{Thời gian khấu hao} \times \text{Công suất} \\ \text{của TSCĐ theo đăng} \quad \text{thiết kế trung} \\ \text{ký với Cơ quan thuế} \quad \text{bình mỗi năm}} \times \begin{array}{l} \text{Sản lượng điện} \\ \text{thực tế đã phát} \\ \text{trong kỳ} \end{array}$$

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4.7 Tài sản cố định vô hình

#### *Quyền sử dụng đất*

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

#### *Các tài sản cố định vô hình khác*

Các tài sản cố định vô hình khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

### 4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### 4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**4.12 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

**4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - ✓ Đối với Nhà máy thủy điện Khe Diên: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm tiếp theo cho đầu tư mở rộng mang lại. Năm 2007 là năm đầu tiên Nhà máy Thủy điện Khe Diên có thu nhập chịu thuế. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2007 đến năm 2009 và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2014.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận Ưu đãi đầu tư số 24/CN-UB ngày 29 tháng 6 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam.

- ✓ Đối với Nhà máy thủy điện Krông H' năng: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm (từ năm 2010 đến năm 2024), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp. Năm 2010 là năm đầu tiên Nhà máy Thủy điện Krông H' năng có thu nhập chịu thuế. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2013 và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014 đến năm 2022.

Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 36121000085 ngày 03 tháng 03 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.15 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	1.210.013.222	220.031.031
Tiền gửi ngân hàng	5.788.361.564	14.186.090.414
Các khoản tương đương tiền (cho vay 1 tháng)	-	6.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>6.998.374.786</b>	<b>20.406.121.445</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền trồng rừng cho CTTĐ K'ông H'năng	6.497.794.823	6.497.794.823
Ngân hàng VDB hỗ trợ lãi suất sau đầu tư (*)	3.486.831.171	-
Nguyễn Thế Duy (lãi cho vay)	-	371.423.811
Các khoản phải thu khác	369.940.637	359.193.426
<b>Cộng</b>	<b>10.354.566.631</b>	<b>7.228.412.060</b>

(\*) Ngày 14/05/2008, Công ty đã ký hợp đồng về việc hỗ trợ sau đầu tư với Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam cho khoản vay tín dụng 130 tỷ đồng với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (hợp đồng vay số 563/NHNT-ĐN ngày 04/01/2005). Theo đó, Ngân hàng sẽ cấp cho Công ty số tiền hỗ trợ sau đầu tư dự kiến tối đa là 20.523.965.000 đồng và 28.351 USD trong khoảng thời gian từ năm 2008 đến năm 2016. Số tiền hỗ trợ hàng năm được cấp dựa theo số tiền thực tế mà Công ty trả nợ cho tổ chức tín dụng, đủ điều kiện được hỗ trợ và trong phạm vi kế hoạch hỗ trợ sau đầu tư của năm được Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam thông báo.

Tại ngày 13/05/2014, Công ty đã trả hết nợ vay của hợp đồng số 563/NHNT-ĐN ngày 04/01/2005. Công ty đã ghi nhận khoản hỗ trợ sau đầu tư của năm 2014 vào kết quả kinh doanh trong kỳ là 3.486.831.171 đồng.

### 7. Hàng tồn kho

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	249.889.160	291.451.467
Công cụ, dụng cụ	390.390.000	390.390.000
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.704.449.526	902.992.358
<b>Cộng</b>	<b>2.344.728.686</b>	<b>1.584.833.825</b>

### 8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí đồng phục 2014	50.454.167	110.999.167
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng	157.800.000	42.000.000
Chi phí bảo hiểm	12.787.317	180.397.478
Chi phí kiểm tra, sửa chữa máy móc	22.600.000	198.057.140
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	10.632.162	-
<b>Cộng</b>	<b>254.273.646</b>	<b>531.453.785</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	6.190.286.284	1.120.836.975
<b>Cộng</b>	<b>6.190.286.284</b>	<b>1.120.836.975</b>

### 10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	1.165.805.078.521	420.071.576.880	3.043.989.280	343.684.739	1.589.264.329.420
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
Trình bày lại	7.305.059.866	(85.318.095.541)	78.114.675.675	(101.640.000)	-
Giảm khác (*)	469.621.855	173.415.538	-	-	643.037.393
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.172.640.516.532</b>	<b>334.580.065.801</b>	<b>81.158.664.955</b>	<b>242.044.739</b>	<b>1.588.621.292.027</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	98.395.781.570	97.888.965.430	2.285.734.735	239.544.735	198.810.026.470
Khấu hao trong kỳ	7.322.941.132	5.760.464.463	779.174.483	2.500.007	13.865.080.085
Trình bày lại	(3.951.452.727)	(9.217.977.400)	13.169.430.130	(3)	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>101.767.269.975</b>	<b>94.431.452.493</b>	<b>16.234.339.348</b>	<b>242.044.739</b>	<b>212.675.106.555</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	1.067.409.296.951	322.182.611.450	758.254.545	104.140.004	1.390.454.302.950
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.070.873.246.557</b>	<b>240.148.613.308</b>	<b>64.924.325.607</b>	<b>-</b>	<b>1.375.946.185.472</b>

(\*) Điều chỉnh giảm giá trị đầu tư theo Báo cáo kiểm toán về “Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành dự án Thủy điện Krông H’ năng” số 52/BCKT-AAC ngày 18/02/2014.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2014 là 1.374.848.903.931 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2014 là 1.776.734.322 đồng.

Căn cứ theo quyết định số 293/QĐ – STC ngày 29/06/2011 của Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng về việc “Phê duyệt phương án thay đổi thời gian sử dụng tài sản cố định”, Công ty đã thực hiện việc điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích của phần lớn các tài sản cố định thuộc Nhà máy thủy điện Krông H’ năng kể từ năm 2011. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã thực hiện việc thay đổi phương pháp tính khấu hao (từ phương pháp khấu hao đường thẳng qua phương pháp theo sản lượng) đối với các tài sản tham gia trực tiếp sản xuất điện năng và đã gửi công văn thông báo cho Cục thuế (số 223/11/S3-TC ngày 09/06/2011) nhưng cho đến nay vẫn chưa có ý kiến trả lời bằng văn bản của Cục thuế Thành phố Đà Nẵng.

Ngày 25/04/2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Theo đó tại khoản c, điểm 2, điều 13 quy định một trong các điều kiện áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng, khối lượng sản phẩm là công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 100% công suất thiết kế. Ngày 31/07/2013, SBA đã có Công văn số 279/13/S3-TCKT gửi đến Bộ Tài chính đề nghị cho ý kiến hướng dẫn về việc áp dụng đúng quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC vào thực tế hoạt động của Công ty. Ngày 14/10/2013, Bộ Tài chính đã

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

có Công văn số 13633/BTC-TCDN đồng ý cho Công ty Cổ phần Sông Ba tiếp tục trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo sản lượng, khối lượng sản phẩm đối với các TSCĐ trực tiếp tham gia sản xuất điện năng mà Công ty đã đăng ký với Cục thuế Thành phố Đà Nẵng trong trường hợp không đạt 100% công suất thiết kế với điều kiện phải đảm bảo cân đối đủ nguồn trả nợ vay đầu tư của các tổ chức tín dụng và thời gian trích khấu hao không được vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của tài sản.

### **11. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất (*) VND</b>	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	5.175.261.800	302.800.000	5.478.061.800
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>5.175.261.800</b>	<b>302.800.000</b>	<b>5.478.061.800</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	-	190.624.220	190.624.220
Khấu hao trong kỳ	-	24.030.000	24.030.000
Giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>214.654.220</b>	<b>214.654.220</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	5.175.261.800	112.175.780	5.287.437.580
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>5.175.261.800</b>	<b>88.145.780</b>	<b>5.263.407.580</b>

(\*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại 573 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (trình bày tại Thuyết minh số 19).

### **12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>30/06/2014 VND</b>	<b>31/12/2013 VND</b>
Đường vận hành NMTĐ KRN	3.089.010.889	-
Chi phí xây dựng NMTĐ Krông H' năng 2 (*)	1.291.509.910	1.291.509.910
Chi phí xây dựng NMTĐ Sông Tranh 1 (*)	4.399.763.851	4.399.763.851
Chi phí xây dựng NMTĐ Khe Diên	23.360.795	23.360.795
Văn phòng Công ty - Nhà điều hành	75.730.909	39.000.000
Chi phí khác	137.902.000	12.760.000
<b>Cộng</b>	<b>9.017.278.354</b>	<b>5.766.394.556</b>

(\*) Dự án NMTĐ Krông H' năng 2 có tổng mức đầu tư là 407.915.000.000 đồng và dự án NMTĐ Sông Tranh 1 có tổng mức đầu tư là 552.646.106.000 đồng. Hai dự án trên đang hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ Công thương phê duyệt để điều chỉnh quy hoạch.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **13. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>30/06/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	203.339.925	291.255.319
Chi phí trồng cây NMTĐ Krông H'Năng	14.500.169	25.375.297
Phần mềm Window, office và bravo	71.645.500	103.065.000
Chi phí trung tu năm 2011	31.823.638	141.440.281
Chi phí phát sinh sau quyết toán CTTĐ Khe Diên	253.806.353	500.867.711
Chi phí vật tư thí nghiệm	141.160.387	128.158.864
Chi phí xây dựng biển báo	2.278.750	12.533.125
Chi phí sửa chữa nhà làm việc	7.001.700	38.509.350
Chi phí sửa chữa NMTĐ Khe Diên	450.192.629	1.348.372.236
Chi phí sửa chữa NMTĐ Krông H' năng	1.764.257.149	687.297.070
Chi phí sửa chữa máy biến áp	125.091.905	265.820.298
<b>Cộng</b>	<b><u>3.065.098.105</u></b>	<b><u>3.542.694.551</u></b>

### **14. Tài sản dài hạn khác**

	<b>30/06/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.964.000.000	2.964.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>2.964.000.000</u></b>	<b><u>2.964.000.000</u></b>

### **15. Vay và nợ ngắn hạn**

	<b>30/06/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>USD</b>	<b>VND</b>
Vay ngắn hạn		59.000.000.000
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Đà Nẵng		59.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	110.934.959.286	65.204.676.592
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Đà Nẵng		13.000.000.000
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên (VND)		44.220.000.000
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên (USD)	696.741 #	7.984.676.592
<b>Cộng</b>		<b><u>124.204.676.592</u></b>
		<b><u>112.934.959.286</u></b>

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>30/06/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế giá trị gia tăng	1.609.311.324	5.978.669.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp	955.211.160	192.382.925
Thuế thu nhập cá nhân	180.104.125	101.416.003
Thuế tài nguyên	902.514.585	2.204.182.640
Phí dịch vụ môi trường rừng	6.220.531.409	8.045.048.689
<b>Cộng</b>	<b><u>9.867.672.603</u></b>	<b><u>16.521.700.069</u></b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### **17. Chi phí phải trả**

	<b>30/06/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi vay phải trả	10.832.186.900	2.228.849.333
Trích trước chi phí DA Kon Đào	45.082.022	45.082.022
Chi phí thuê chuyên gia vận hành theo thị trường điện VCGM năm 2013 NMTĐ Krông H'năng	-	700.000.000
Chi phí đào tạo công nhân vận hành NMTĐ Hát Liù	31.305.581	33.105.581
Chi phí xây dựng hạng mục NMTĐ Krông H'năng	-	136.137.186
Chi phí tư vấn giám sát lắp đặt thiết bị	22.501.058	-
<b>Cộng</b>	<b><u>10.931.075.561</u></b>	<b><u>3.143.174.122</u></b>

### **18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<b>30/06/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	5.639.340	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.613.986.455	3.253.379.697
- Cty CP TMDV Quang Minh (tạm thu tiền bồi thường)	1.100.000.000	1.100.000.000
- Cổ tức phải trả	29.031.971.660	2.060.125.764
- Phải trả khác	482.014.795	93.253.933
<b>Cộng</b>	<b><u>30.619.625.795</u></b>	<b><u>3.253.379.697</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 19. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014		31/12/2013	
	USD	VND	USD	VND
Vay dài hạn		630.325.947.852		672.953.807.992
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên (VND)		469.047.000.000		537.687.000.000
- Ngân hàng PT Việt Nam CN Phú Yên (USD)	3.311.162 #	70.348.947.852	3.795.722 #	79.846.807.992
- Ngân hàng Ngoại Thương CN Đà Nẵng		90.930.000.000		55.420.000.000
<b>Cộng</b>		<b>630.325.947.852</b>		<b>672.953.807.992</b>

#### Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên theo 2 hợp đồng vay vốn tín dụng:

- Tại ngày 19/07/2006, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HĐTĐ với hạn mức tối đa 109.800.000.000 đồng, thời hạn vay 144 tháng, thời gian ân hạn 31 tháng. Khoản vay này sẽ được trả hàng tháng trong vòng 113 tháng bắt đầu từ tháng 7 năm 2009. Khoản vay chịu lãi suất trong hạn là 7,8%/năm, lãi suất quá hạn 11,7%/năm.

Ngày 22/08/2008, Công ty ký hợp đồng điều chỉnh lãi suất. Theo đó, với số vốn giải ngân từ ngày 01/07/2008 trở đi: Lãi suất nợ trong hạn là 8,4%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 12,6%/năm. Riêng số vốn giải ngân trước ngày 01/07/2008: Lãi suất nợ trong hạn là 7,8%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 11,7%/năm.

- Tại ngày 11/01/2008, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 01/2008/HĐTĐ (bằng tiền VND và USD). Thời hạn vay 128 tháng từ tháng 4/2008, ân hạn 21 tháng. Khoản vay này sẽ được trả thành nhiều lần trong vòng 107 tháng kể từ tháng 01 năm 2010.

- ✓ Với khoản vay bằng VND: Hạn mức tín dụng là 683.000.000.000 đồng và chịu lãi suất trong hạn là 8,4%/năm, 12,6%/năm đối với lãi suất quá hạn.

Ngày 05/06/2009, Công ty ký hợp đồng điều chỉnh lãi suất. Theo đó số vốn giải ngân từ ngày 12/02/2009 trở đi: Lãi suất nợ trong hạn là 6,9%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 10,35%/năm. Số vốn giải ngân trước ngày 12/02/2009: Lãi suất nợ trong hạn là 8,4%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 12,6%/năm.

- ✓ Đối với khoản vay bằng USD: Hạn mức tín dụng là 6.832.298 USD. Lãi suất trong hạn là 6,9%/năm, 10,35%/năm đối với lãi suất quá hạn.

Ngày 28/06/2013, hai bên đã ký hợp đồng số 06/2013/ĐC-HĐTĐ sửa đổi lịch trả nợ và mức trả nợ trong từng kỳ hạn của hợp đồng vay dài hạn số 01/2008/HĐTĐ.

Mục đích của khoản vay 2 hợp đồng này dùng để đầu tư xây dựng dự án thủy điện Krông H' năng. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.

#### Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo 2 hợp đồng vay vốn tín dụng:

- Tại ngày 07/02/2013, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 34/2013/VCB-KHDN với hạn mức 50.000.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này chịu lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng và được điều chỉnh 1 quý/1 lần.

- Tại ngày 14/05/2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn số 162/2014/VCB-KHDN với hạn mức 77.650.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này chịu lãi suất theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng và được điều chỉnh 1 quý/1 lần.

Mục đích của khoản vay để bù đắp vốn tự có của Công ty tham gia đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Khe Diên. Khoản vay được bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất lâu dài tại 573 Núi Thành, Quận Hải

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Châu, Thành phố Đà Nẵng và Nhà máy thủy điện Khe Diên.

### 20. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LNST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	500.000.000.000	-	4.394.685.584	(1.588.920.333)	3.515.558.348	2.957.164.139	27.810.107.349
Tăng trong năm	104.882.610.000	-	-	-	-	548.930.621	66.556.008.831
Giảm trong năm	-	95.000.000	-	-	243.300.000	-	25.826.285.621
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>604.882.610.000</b>	<b>(95.000.000)</b>	<b>4.394.685.584</b>	<b>(1.588.920.333)</b>	<b>3.272.258.348</b>	<b>3.506.094.760</b>	<b>68.539.830.559</b>
Số dư tại 01/01/2014	604.882.610.000	(95.000.000)	4.394.685.584	(1.588.920.333)	3.272.258.348	3.506.094.760	68.539.830.559
Tăng trong kỳ	-	-	297.487.080	-	1.655.350.221	1.986.420.265	16.017.259.228
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	66.393.868.742
<b>Số dư tại 30/06/2014</b>	<b>604.882.610.000</b>	<b>(95.000.000)</b>	<b>4.692.172.664</b>	<b>(1.588.920.333)</b>	<b>4.927.608.569</b>	<b>5.492.515.025</b>	<b>18.163.221.045</b>

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	236.450.000.000	236.450.000.000
Các cổ đông khác	366.433.310.000	366.433.310.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	1.999.300.000	1.999.300.000
<b>Cộng</b>	<b>604.882.610.000</b>	<b>604.882.610.000</b>

#### c. Cổ phiếu

	30/06/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu thường	60.488.261	60.488.261
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	199.930	199.930
- Cổ phiếu thường	199.930	199.930
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.288.331	60.288.331
- Cổ phiếu thường	60.288.331	60.288.331
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	<b>30/06/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	68.539.830.559	27.810.107.349
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.017.259.228	66.556.008.831
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	66.393.868.742	25.826.285.621
- Quỹ dự trữ bổ sung	297.487.080	-
- Quỹ đầu tư phát triển	1.655.350.221	-
- Quỹ dự phòng tài chính	1.986.420.265	548.930.621
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.324.280.176	-
- Quỹ thưởng Ban điều hành	500.000.000	-
- Chi trả cổ tức	60.288.331.000	24.900.035.000
- Thù lao HĐQT & BKS	342.000.000	377.320.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>18.163.221.045</b>	<b>68.539.830.559</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 26 tháng 03 năm 2014.

### **21. Doanh thu**

	<b>6 tháng đầu</b>	<b>6 tháng đầu</b>
	<b>năm 2014</b>	<b>năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng doanh thu	72.512.083.223	48.284.676.488
+ Doanh thu bán điện	72.408.695.723	48.284.676.488
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	103.387.500	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>72.512.083.223</b>	<b>48.284.676.488</b>

### **22. Giá vốn hàng bán**

	<b>6 tháng đầu</b>	<b>6 tháng đầu</b>
	<b>năm 2014</b>	<b>năm 2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn bán điện	26.664.239.625	18.113.595.143
Giá vốn cung cấp dịch vụ	99.411.058	-
<b>Cộng</b>	<b>26.763.650.683</b>	<b>18.113.595.143</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 23. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.645.246	190.676.430
<b>Cộng</b>	<b>24.645.246</b>	<b>190.676.430</b>

### 24. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lãi tiền vay	24.277.498.102	33.440.472.626
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	985.994.536
Chi phí sử dụng vốn	-	3.278.861.111
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23.124.969	25.430.296
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	841.472.232	916.983.081
<b>Cộng</b>	<b>25.142.095.303</b>	<b>38.647.741.650</b>

### 25. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thu tiền bồi thường bảo hiểm ngầm đá líp NMTĐ Khe Diên	-	273.960.052
Thu sử dụng điện NM K'ông H'năng	61.624.228	47.901.050
Thu nhập khác	3.438.000	15.456.545
<b>Cộng</b>	<b>65.062.228</b>	<b>337.317.647</b>

### 26. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí sửa chữa ngầm đá líp NMTĐ KD	-	273.960.052
Chi phí tiền điện NM K'ông H'năng	61.624.227	47.828.831
Phí quản lý niêm yết	66.048.826	45.000.000
Chi phí khác	36.723.005	15.938.755
<b>Cộng</b>	<b>164.396.058</b>	<b>382.727.638</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong kỳ**

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.645.820.411	(11.831.928.135)
- Hoạt động chính của NM Thủy điện Khe Diên	12.362.204.244	6.672.715.190
- Hoạt động chính của NM Thủy điện Krông H'năng	5.422.256.526	(18.645.564.901)
- Hoạt động chính của TTTV & Kiểm định an toàn đập	(23.857.291)	(991.133)
- Hoạt động chính của Văn phòng Công ty	(114.783.068)	141.912.709
Điều chỉnh các khoản để xác định thu nhập chịu thuế	126.971.611	100.981.256
- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý, hợp lệ)	127.159.009	101.172.093
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	11.419.862	-
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'năng	41.989.387	40.233.338
+ Trung tâm Tư vấn & Kiểm định an toàn đập	377.038	-
+ Văn phòng Công ty	73.372.722	60.938.755
- Các khoản điều chỉnh giảm (lãi CLTG chưa thực hiện của tiền)	187.398	190.837
Tổng thu nhập chịu thuế	17.772.792.022	(11.730.946.879)
- Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên (i)	12.332.026.362	6.671.724.057
- Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện Krông H'năng (ii)	5.440.765.660	(18.605.331.563)
- Thu nhập từ hoạt động của Văn phòng Công ty	-	202.660.627
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định	3.257.122.366	1.718.596.170
- Hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên	2.713.045.800	1.667.931.014
- Hoạt động của NM Thủy điện Krông H'năng (10%)	544.076.566	-
- Hoạt động của Văn phòng Công ty	-	50.665.156
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	1.628.561.183	833.965.507
- Hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên (50%)	1.356.522.900	833.965.507
- Hoạt động của NM Thủy điện Krông H'năng (50%)	272.038.283	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.628.561.183	907.130.663
- Hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên	1.356.522.900	833.965.507
- Hoạt động của NM Thủy điện Krông H'năng	272.038.283	-
- Hoạt động của Văn phòng Công ty	-	50.665.156
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	22.500.000
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>16.017.259.228</b>	<b>(12.739.058.798)</b>

(i) Bù trừ với thu nhập chịu thuế của Văn phòng Công ty.

(ii) Bù trừ với thu nhập chịu thuế của Trung tâm tư vấn &amp; Kiểm định an toàn đập.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	16.017.259.228	(12.739.058.798)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	16.017.259.228	(12.739.058.798)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	60.288.331	49.800.070
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>266</b>	<b>(256)</b>

### 29. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản

Giá trị ghi sổ của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

		30/06/2014	31/12/2013
<b>Tài sản tài chính</b>		<b>892,37</b>	<b>904,82</b>
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	892,37	904,82
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		<b>4.007.903,00</b>	<b>4.175.294,00</b>
+ Vay và nợ ngắn hạn	USD	696.741,00	379.572,00
+ Vay và nợ dài hạn	USD	3.311.162,00	3.795.722,00

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung và Công ty mua bán điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

30/06/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	112.934.959.286	630.325.947.852	743.260.907.138
Phải trả người bán	12.690.266.809	-	12.690.266.809
Chi phí phải trả	10.931.075.561	-	10.931.075.561
Phải trả khác	30.613.986.455	-	30.613.986.455
<b>Cộng</b>	<b>167.170.288.111</b>	<b>630.325.947.852</b>	<b>797.496.235.963</b>

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	124.204.676.592	672.953.807.992	797.158.484.584
Phải trả người bán	10.701.974.576	-	10.701.974.576
Chi phí phải trả	3.143.174.122	-	3.143.174.122
Phải trả khác	3.253.379.697	-	3.253.379.697
<b>Cộng</b>	<b>141.303.204.987</b>	<b>672.953.807.992</b>	<b>814.257.012.979</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty ở mức rất cao nhưng Công ty tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

<b>30/06/2014</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.998.374.786	-	6.998.374.786
Phải thu khách hàng	20.379.489.974	-	20.379.489.974
Phải thu khác	10.354.566.631	-	10.354.566.631
Tài sản tài chính khác	-	2.964.000.000	2.964.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>37.732.431.391</u></b>	<b><u>2.964.000.000</u></b>	<b><u>40.696.431.391</u></b>
<b>31/12/2013</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.406.121.445	-	20.406.121.445
Phải thu khách hàng	78.123.593.325	-	78.123.593.325
Phải thu khác	7.228.412.060	-	7.228.412.060
Tài sản tài chính khác	-	2.964.000.000	2.964.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>105.758.126.830</u></b>	<b><u>2.964.000.000</u></b>	<b><u>108.722.126.830</u></b>

### **30. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất điện năng và hai bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam và Tỉnh Đắk Lắk.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	NMTĐ Khe Diên - Tỉnh Q.Nam		NMTĐ Krông H'Năng - Tỉnh Đăklăk		VPCT & TTTV-KĐ AT đập		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng & CC d.vụ	22.839.111.820	15.856.733.378	49.569.583.903	32.427.943.110	103.387.500	-	72.512.083.223	48.284.676.488
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	9.074.463.857	5.013.592.432	17.589.775.768	13.100.002.711	99.411.058	-	26.763.650.683	18.113.595.143
Doanh thu hoạt động tài chính	395.900	589.100	512.202	703.763	23.737.144	189.383.567	24.645.246	190.676.430
Chi phí tài chính	454.313.107	3.204.444.206	24.687.782.196	35.443.297.444	-	-	25.142.095.303	38.647.741.650
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	947.814.561	968.622.650	1.843.099.653	2.530.911.619	94.914.028	1.000.000	2.885.828.242	3.500.534.269
<b>Lợi nhuận thuần h.động KD</b>	<b>12.362.916.195</b>	<b>6.670.663.190</b>	<b>5.449.438.488</b>	<b>(18.645.564.901)</b>	<b>(67.200.442)</b>	<b>188.383.567</b>	<b>17.745.154.241</b>	<b>(11.786.518.144)</b>
Thu nhập khác	2.052.000	2.052.000	-	-	63.010.228	335.265.647	65.062.228	337.317.647
Chi phí khác	2.763.951	-	27.181.962	-	134.450.145	382.727.638	164.396.058	382.727.638
<b>Lãi (lỗ) hoạt động khác</b>	<b>(711.951)</b>	<b>2.052.000</b>	<b>(27.181.962)</b>	<b>-</b>	<b>(71.439.917)</b>	<b>(47.461.991)</b>	<b>(99.333.830)</b>	<b>(45.409.991)</b>
Lợi nhuận trước thuế	12.362.204.244	6.672.715.190	5.422.256.526	(18.645.564.901)	(138.640.359)	140.921.576	17.645.820.411	(11.831.928.135)
Thuế TNDN	1.356.522.900	833.965.507	272.038.283	-	-	73.165.156	1.628.561.183	907.130.663
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>11.005.681.344</b>	<b>5.838.749.683</b>	<b>5.150.218.243</b>	<b>(18.645.564.901)</b>	<b>(138.640.359)</b>	<b>67.756.420</b>	<b>16.017.259.228</b>	<b>(12.739.058.798)</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>30/06/2013</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>30/06/2013</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>30/06/2013</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>30/06/2013</b>
Tài sản cố định hữu hình	133.585.152.724	142.300.870.907	1.241.965.935.767	1.277.139.398.763	395.096.981	591.552.269	1.375.946.185.472	1.420.031.821.939
- Nguyên giá	191.229.990.673	191.128.350.673	1.395.037.992.482	1.394.765.353.282	2.353.308.872	2.353.308.872	1.588.621.292.027	1.588.247.012.827
- Giá trị hao mòn	57.644.837.949	48.827.479.766	153.072.056.715	117.625.954.519	1.958.211.891	1.761.756.603	212.675.106.555	168.215.190.888
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	5.263.407.580	5.312.217.580	5.263.407.580	5.312.217.580
- Nguyên giá	-	-	-	-	5.478.061.800	5.478.061.800	5.478.061.800	5.478.061.800
- Hao mòn lũy kế	-	-	-	-	214.654.220	165.844.220	214.654.220	165.844.220

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và công cụ	846.339.311	1.597.473.976
Chi phí nhân công	4.729.066.280	5.012.797.811
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.889.110.085	10.202.717.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.850.520.373	2.366.664.801
Chi phí khác bằng tiền	4.365.316.178	3.785.062.640
<b>Cộng</b>	<b>29.680.352.227</b>	<b>22.964.716.688</b>

### 32. Thông tin về các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, Công ty mua bán điện, các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

#### b. Nghiệp vụ với các bên có liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện	22.829.011.036	15.841.356.610
	Cổ tức phải trả	23.645.000.000	-
Công ty mua bán điện	Doanh thu bán điện	49.569.583.903	32.427.943.110
Hội đồng quản trị	Thù lao	174.000.000	171.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Thu nhập	808.031.463	718.807.932

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### **c. Số dư với các bên có liên quan:**

<b>Bên liên quan</b>	<b>30/06/2014</b>	<b>31/12/2013</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu</b>		
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	3.165.630.541	6.711.186.988
Công ty mua bán điện	17.059.450.170	71.295.513.657
<b>Phải trả</b>		
Tổng công ty Điện lực Miền Trung (cổ tức)	23.645.000.000	-


### **33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính

### **34. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2013. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

  
**Tổng Giám đốc**  
  
**Phạm Phong**

**Kế toán trưởng**  
  
**Phạm Thái Hùng**

**Người lập biểu**  
  
**Trương Ngọc Hùng**

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 07 năm 2014